

b) Không có “的” : khi định ngữ là tính từ đơn âm tiết.

好学生

旧书

### 3. Định ngữ là kết cấu động tân

ĐN (động tân) + 的 + trung tâm ngữ (danh)

富有感情的声音

教我汉语的老师

### 4. Định ngữ là số lượng từ

ĐN (số từ+l ượng từ) + trung tâm ngữ (danh)

两张票

三个本子

一位老师

## 四、练习

### 1. Đọc thuộc các cụm từ sau :

教过我的老师

富有感情的声音

留下了深刻的印象

和蔼的面容

穿着朴素、整洁

深沉、热情的眼睛

### 2. Dùng từ ngữ trong ngoặc thay thế phần in màu (chú ý có hay không có “的”):

a) 新衣服 (书、图书馆、老师、学生、朋友、皮鞋、电影)

b) 大书店 (邮局、食堂、医院、礼堂、操场)

c) 热情的眼睛 (主人、观众、朋友、青年、帮助、期待)

### 3. Mô phỏng mẫu biến đổi câu thành cụm từ (chú ý có hay không có “的”):

Mẫu : 电影很新。 → 新电影

a) 声音富有感情。 →